

Số: 1400 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường
trong hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ kiến nghị của Đoàn giám sát thuộc Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Quốc hội khóa 15 về khảo sát việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tại buổi làm việc với UBND tỉnh ngày 18/5/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 521/TTr-STNMT ngày 03/4/2024 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, kèm theo ý kiến tham gia tại Công văn số 524/TTTH-P4 ngày 11/3/2024 của Thanh tra tỉnh, Công văn số 1783/SXD-VLXD ngày 16/3/2024 của Sở Xây dựng; Công văn số 2276/CT-TTKT1 ngày 20/3/2024 của Cục Thuế tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

KẾ HOẠCH

**Kế hoạch kiểm tra công tác bảo vệ môi trường trong
hoạt động khai thác khoáng sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1.1. Mục đích

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước, hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; đề xuất với cơ quan có thẩm quyền các biện pháp tháo gỡ, khắc phục những khó khăn; các giải pháp xử lý nhằm nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các sở, ngành, địa phương.

- Xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật đối với tập thể, cá nhân vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

1.2. Yêu cầu

- Công tác kiểm tra phải thực hiện khách quan, nghiêm túc, đúng nội dung, tiến độ theo kế hoạch.

- Việc kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, không trùng lặp, không gây khó khăn, phiền hà, làm cản trở hoạt động của cơ sở được kiểm tra theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động kiểm tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp và của Chủ tịch UBND tỉnh tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/6/2017 về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc.

II. NỘI DUNG

- Kiểm tra các hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường có liên quan như: báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản, báo cáo công tác bảo vệ môi trường

- Kiểm tra thực tế việc thực hiện các nội dung, các cam kết theo hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

- Kiểm tra việc thực hiện các kết luận, kiến nghị xử lý sau kiểm tra của các cơ sở ban hành năm 2021, 2022, 2023; đảm bảo các kết luận, quyết định xử lý được thực hiện nghiêm, đúng quy định.

- Lấy mẫu nước thải sau xử lý, không khí xung quanh khu vực khai thác để đánh giá hiệu quả của các biện pháp xử lý chất thải của cơ sở khai thác khoáng sản được kiểm tra.

- Kiến nghị các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường; xử lý, kiến nghị xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật đối với cơ sở, doanh nghiệp, cá nhân các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ môi trường theo quy định.

- Lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra tại các cơ sở.

III. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN KIỂM TRA

3.1. Đối tượng

Các cơ sở khai thác, chế biến đá (đá vôi, đá spirit, đá bazan, đá sét) làm vật liệu xây dựng thông thường đã được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, gồm 67 cơ sở.

(Danh sách các cơ sở được kiểm tra có Phụ lục kèm theo).

3.2. Thời gian

Từ tháng 5/2024 đến hết tháng 11/2024

IV. PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH KIỂM TRA

- Nghe đại diện các cơ sở được kiểm tra báo cáo về tình hình hoạt động khai thác khoáng sản, công tác BVMT, kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của các đoàn kiểm tra, thanh tra, các khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị (nếu có).

- Thu thập hồ sơ, tài liệu có liên quan
- Kiểm tra thực tế công tác BVMT
- Lấy mẫu chuyển về các đơn vị có chức năng để phân tích mẫu
- Lập biên bản kiểm tra, hồ sơ xử lý vi phạm (nếu có)
- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Thực hiện theo Quyết định số 4848/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai các hoạt động của Kế hoạch, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

2. Đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện Kế hoạch này./.

PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC MỎ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐƯỢC KIỂM TRA*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ mỏ	Khoáng sản	Giấy phép/ Ngày cấp	Diện tích (m ²)	Thời hạn (năm)	Trữ lượng khai thác (m ³)	Công suất (m ³ /năm)
1	Công ty TNHH XD Giao thông thủy lợi Tân Sơn	núi Loáng, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 304/GP-UBND ngày 25/8/2014	32.355,0	27 năm	265.000,0	10.000
2	Công ty TNHH Đại Thủy	xã Định Tăng, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 321/GP-UBND ngày 08/9/2014	29.309,0	25 năm 5 tháng	299.400,0	12.000
3	Công ty TNHH Dân Nam	xã Yên Lâm, Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 322/GP-UBND ngày 08/9/2014	9.888,0	20 năm 7 tháng	163.143,0	8.000
4	Công ty TNHH TM Hùng Hiền	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 92/GP-UBND ngày 19/3/2018	16.800,0	Đến ngày 21/8/2044	340.957,0	12.000
5	Công ty TNHH SXTM Hưng Tùng	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 35/GP-UBND ngày 04/02/2021	66.128,0	29 năm 03 tháng	3.177.943,0	55.000
6	Công ty TNHH Tân Đạt	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 177/GP-UBND ngày 05/5/2016	25.415,0	30 năm	296.253,0	10.000

7	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Khoáng Sản FLC STONE	xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 253/GP-UBND ngày 30/6/2016	87.000,0	30 năm	1.532.585,0	52.000
8	Trại Giam số 5	Thị trấn Thống Nhất, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 233/GP-UBND ngày 17/7/2018	50.400,0	30 năm	450.038,0	15.000
9	Công ty TNHH Minh Thức	Xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Đá vôi	Giấy phép số 81/GP-UBND ngày 01/6/2020	88.455,0	30 năm	896.581,0	30.000
10	Công ty TNHH Hiền Hưng	núi Đồi Côn, xã Cẩm Giang huyện Cẩm Thủy	Đá vôi	Giấy phép 236/GP-UBND ngày 27/6/2014	28.328,0	24 năm 2 tháng	475.000,0	20.000
11	Công ty CP đầu tư Vũ Gia Thanh Hóa	Xã Cẩm Quý, huyện Cẩm Thủy	Đá vôi	Giấy phép số 311/GP-UBND ngày 26/9/2018	21.460,0	8/12/2044	210.000,0	8.000
12	Hợp tác xã Nam Thành	Cẩm Thành, Cẩm Thủy	đá vôi	Giấy phép số 36/GP-UBND ngày 25/01/2016	25.459,0	30 năm	356.000,0	12.000
13	Công ty CP Licogi 15	xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 167/GP-UBND ngày 05/5/2014	35.099,0	23 năm	674.953,0	30.000
14	Công ty TM Dầu khí Thành Phát	núi Gò Trường, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 135/GP-UBND ngày 17/4/2014, Quyết định điều chỉnh 2878/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	46.000,0	9 năm 01 tháng từ ngày có quyết định điều chỉnh	830.026,0	90.000
15	Hợp tác xã Vận tải kinh gia	núi Gáo, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 08/01/2015	45.624,8	15 năm	874.831,0	60.000

16	Công ty CP ĐTXD TM Thịnh Trường	Tân Trường, Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 129/GP-UBND ngày 29/7/2020	44.066,0	18 năm 11 tháng	1.096.058,0	60.000
17	Công ty CP 471	xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 460/GP-UBND ngày 27/11/2015 (Quyết định điều chỉnh số 3562 ngày 21/10/2022)	55.000,0	9 năm 11 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực	790.993,0	80.000
18	Công ty TNHH Phúc Lộc Gia	Tân Trường, Tỉnh Gia	Đá vôi	Giấy phép số 60/GP-UBND ngày 26/4/2021	45.156,0	12 năm 8 tháng	969.843,0	80.000
19	Công ty CP XDTM tổng hợp Nghi Sơn	Tân Trường, Tỉnh Gia	Đá vôi	Giấy phép số 478/GP-UBND ngày 19/12/2016 (Quyết định điều chỉnh số 3690 ngày 01/11/2022)	34.014,0	5 năm 4 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực	423.162,0	80.000
20	Công ty CP đầu tư xây dựng và Thương mại tổng hợp Nhân Nam	Tân Trường, Tỉnh Gia	Đá vôi	Giấy phép số 82/GP-UBND ngày 29/5/2019	67.000	30 năm	1.508.942,0	51.000,0
21	Công ty TNHH Khai thác mỏ đá Khe Tuân	Tân Trường, Tỉnh Gia	Đá vôi	Giấy phép số 123/GP-UBND ngày 31/7/2019	173.800	30 năm	2.486.282,0	85.000,0
22	Công ty cổ phần hạ tầng Đông Dương	Tân Trường, Tỉnh Gia	Đá vôi	Giấy phép số 122/GP-UBND ngày 31/7/2019	75.700	30 năm	1.832.890,0	62.000,0
23	Công ty TNHH Tùng Lâm	Tùng Lâm, Tỉnh Gia	Đá vôi	Giấy phép số 127/GP-UBND ngày 07/8/2019	19.982	05 năm	223.561,0	50.000,0
24	Công ty TNHH Niên Cường	xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 242/GP-UBND ngày 26/11/2021	202.900	30 năm	3.408.757,0	116.000,0

25	Hợp tác xã Đồng Minh	xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	Đá vôi	Giấy phép số 278/GP-UBND ngày 06/8/2014	15.000,0	27 năm	210.827,0	8.000
26	Hợp tác xã Công nghiệp Thạch Bền	xã Hà Tân, huyện Hà Trung	Đá vôi	Giấy phép số 430/GP-UBND ngày 21/11/2014; QĐ điều chỉnh số 4698/QĐ-UBND ngày 06/12/2017	38.666,0	28 năm 5 tháng	416.007,0	15.000
27	Hợp tác xã CN Hoàng Ánh	Hà Đông, Hà Trung	Đá vôi	Giấy phép số 394/GP-UBND ngày 13/10/2015	12.400,0	8 năm 6 tháng	64.239,0	8.000
28	Công ty TNHH Đá Cúc Khang	xã Hà Đông, huyện Hà Trung	Đá vôi	Giấy phép số 250/GP-UBND ngày 30/7/2018	32.600,0	08 năm 3 tháng	391.543,0	50.000
29	Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Phúc Thịnh	xã Hà Bình, huyện Hà Trung	Đá spilit	Giấy phép số 46/GP-UBND ngày 20/3/2020	25.297,0	28 năm 9 tháng	560.363,0	20.000
30	Công ty TNHH Quế Sơn	phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn	đá vôi	Giấy phép số 237/GP-UBND ngày 30/6/2014	28.561,0	14 năm 6 tháng	210.059,0	15.000
31	Công ty TNHH MTV Vôi Việt Nam	phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn	đá vôi	Giấy phép số 146/GP-UBND ngày 23/4/2014	521.300,0	Đến ngày 17/02/2039	11.250.000,0	450.000
32	Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 203/GP-UBND ngày 27/5/2016	48.503,0	26 năm 8 tháng	1.156.174,0	45.000
33	Hợp tác xã Khai thác chế biến đá Vĩnh Minh	Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	Đá vôi	Giấy phép số 303/GP-UBND ngày 25/8/2014	30.334,0	20 năm 2 tháng	294.387,0	15.000
34	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	Xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Đá vôi	Giấy phép số 139/GP-UBND ngày 09/4/2015	15.000,0	19 năm 6 tháng	84.381,0	4.500

35	Công ty TNHH Việt Thanh - Stone (điều chỉnh tên từ Công ty TNHH Đông Hải PT tại Quyết định số 4291/QĐ-UBND ngày 05/12/2022; điều chỉnh loại ks tại QĐ 3441/QĐ-UBND ngày 26/9/2023)	Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	Đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường; đá khối để xẻ	Giấy phép số 454/GP-UBND ngày 20/11/2015	32.000,0	29 năm 10 tháng	591.940,0	20.000
36	Công ty TNHH SX đá Thái Bình Dương	Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	Đá split	Giấy phép số 381/GP-UBND ngày 13/10/2016	30.000,0	30 năm	532.395,0	18.000
37	Doanh nghiệp tư nhân Hải Sâm	Vĩnh an và Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	Đá split	Giấy phép số 431/GP-UBND ngày 23/11/2016	83.000,0	30 năm	823.836,0	28.000
38	Công ty TNHH SXVLXD Hoàng Long	Vĩnh Thịnh, Vĩnh Lộc	Đá vôi	Giấy phép số 19/GP-UBND ngày 16/01/2018; Công văn đính chính 1216 ngày 30/01/2018	37.300,0	16 năm	755.043,0	50.000
39	Công ty CP Khai thác khoáng sản Thịnh Phát	Vĩnh An, Vĩnh Lộc	Đá bazan	Giấy phép số 206/GP-UBND ngày 19/10/2021	75.000,0	30 năm	944.939,0	32.000
40	Công ty TNHH Anh Việt Hương	xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	Đá vôi	Giấy phép số 420/GP-UBND ngày 07/11/2014 (Điều chỉnh tại Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 18/9/2023)	40.000,0	Đến hết ngày 22/11/2029	370739,33	100.000 đến hết năm 2023, 75.000 trong năm 2024, 40.000 đối với các năm còn lại
41	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Trường An - Chi nhánh Thanh Hóa	núi Hòn Bôi, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	Đá bazan	Giấy phép số 423/GP-UBND ngày 12/11/2014	68.000,0	13 năm 7 tháng	529,924 tấn	40.000 tấn

42	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Hường Dương (nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Hà Thành)	Thanh Kỳ, như Thanh	đá bazan	Giấy phép số 94/GP-UBND ngày 01/8/2023 (GP cũ Giấy phép số 272 ngày 10/7/2015)	45.000,0	25 năm 2 tháng từ ngày 10/7/2015	749,655 từ ngày 10/7/2015	30.000
43	Công ty TNHH Đầu tư thương mại Cao Nguyên	Phúc Đường, Như Thanh	Đá vôi	Giấy phép số 314 ngày 07/8/2015	44.800,0	30 năm	507.110,0	17.000
44	Hợp tác xã khai thác VLXD và DV Xuân Tiến	xã Xuân Phúc, huyện Như Thanh	Đá vôi	Giấy phép số 73/GP-UBND ngày 9/02/2016	40.000,0	23 năm 6 tháng	460.537,0	20.000
45	Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thanh Sơn (chuyển nhượng từ Công ty xăng dầu dầu khí Thanh Hóa)	xã Yên Lạc, huyện Như Thanh	đá bazan	Giấy phép số 74/GP-UBND ngày 13/5/2021	32.000,0	30 năm	383.500,0	13.000
46	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại HHB	Xã Thanh Kỳ, Như Thanh	đá bazan	Giấy phép số 475/GP-UBND ngày 16/12/2016	57.780,7	17 năm 11 tháng	246.317,0	14.000
47	Công ty cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân (đổi tên từ Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Đức Luân)	Xã Xuân Khang, Như Thanh	Đá vôi	Giấy phép số 56/GP-UBND ngày 31/3/2020 (Quyết định điều chỉnh tên số 3428/QĐ-UBND ngày 11/10/2022)	48.000,0	30 năm	1.312.197,0	45.000
48	Công ty TNHH Dịch vụ - TM Đại An	xã Thành Long, huyện Thạch Thành	Đá spilit	Giấy phép số 68/GP-UBND ngày 10/5/2019	97.172,0	30 năm	1.040.441	35.000
49	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phúc An	xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành	Đá vôi	Giấy phép số 96/GP-UBND ngày 28/6/2021	74.689,0	30 năm	1.034.239,0	35.000

50	Công ty cổ phần XD & Khai thác khoáng sản Thái Sơn (đổi tên từ Công ty TNHH XD TM Hà Liên)	Xã Tân Phúc, Nông Cống	Đá vôi	Giấy phép số 30/GP-UBND ngày 21/01/2015 (QĐ điều chỉnh tên số 1885 ngày 01/6/2023)	20.000,0	20 năm 6 tháng	300.151,0	15.000
51	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thương mại Hoàng Huy	Xã Hoàng Sơn, Nông Cống	Đá vôi	Giấy phép số 333/GP-UBND ngày 19/8/2015	25.300,0	30 năm	448.420,0	15.000
52	Công ty CP VLXD Đồng Phú	Xã Tân Phúc, Nông Cống	đá vôi	Giấy phép số 41/GP-UBND ngày 19/4/2019	57.103,0	Đến ngày 18/01/2047	1.180.123,0	40.000
53	Công ty CP bê tông thương phẩm Thanh Hóa	Xã Đông Hưng, tp Thanh Hóa	Đá vôi	Giấy phép số 335/GP-UBND ngày 23/9/2014	46.500,0	15 năm 7 tháng	849.994,0	60.000
54	Công ty TNHH Hải Lộc Thăng	núi Vức, Đông Vinh, tp Thanh Hóa	Đá vôi	Giấy phép số 401/GP-UBND ngày 04/11/2014	27.326,0	09 năm	225.000,0	30.000
55	Trại giam Thanh Phong	Xã Đông Hưng, tp Thanh Hóa	Đá vôi	Giấy phép số 410/GP-UBND ngày 27/10/2015	52.000,0	28 năm 6 tháng	846.251,0	30.000
56	Doanh nghiệp tư nhân Long Thành	Đông Hưng, tp Thanh Hóa và Đông Quang, huyện Đông Sơn	Đá vôi	Giấy phép số 387/GP-UBND ngày 07/10/2015	42.705,3	30 năm	1.306.022,0	35.000
57	Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Khánh Lộc (nhận chuyển nhượng từ Công ty CP VLXD Hùng Cường)	Xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hóa	Đá vôi	Giấy phép số 52/GP-UBND ngày 14/3/2022	25.000,0	29 năm	341.995,0	12.000
58	Công ty CP Xây dựng TM TH Hoàng Sơn	Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	Đá vôi	Giấy phép số 436/GP-UBND ngày 25/11/2014	21.827,0	20 năm 4 tháng	396.564,0	20.000
59	Công ty CP Xây dựng TM TH Hoàng Sơn	Xã Thiệu Vũ, huyện Thiệu Hóa	Đá vôi	Giấy phép số 41/GP-UBND	30.000,0	đến ngày 18/3/2035	150.833,0	10.000

				ngày 10/3/2020				
60	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	đá vôi	Giấy phép số 202/GP-UBND ngày 24/5/2017	18.633,0	30 năm	558.276,0	19.000
61	Công ty TNHH Khai thác đá Liên Việt	Xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	Đá vôi	Giấy phép số 213/GP-UBND 18/11/2020	63.169	16 năm	457.463,0	30.000
62	Công ty TNHH Cường Vinh	Xã Bình Lương, huyện Như Xuân	Đá vôi	Giấy phép số 112/GP-UBND ngày 13/3/2015	28.600,0	29 năm	341.980,0	12.000
63	Hợp tác xã Thành Công	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Đá vôi	Giấy phép số 366/GP-UBND ngày 16/9/2015	39.725,0	29 năm 8 tháng	588.063,0	20.000
64	Công ty TNHH Minh Hoàn	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Đá vôi	Giấy phép số 432/GP-UBND ngày 23/11/2016	22.393,8	30 năm	413.022,0	14.000
65	Công ty CP Puzzolan Như Xuân	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	Đá bazan	Giấy phép số 129/GP-UBND ngày 08/8/2019	186.659,0	30 năm	1.764.199,0	60.000
66	Công ty TNHH Thiên Phú Sơn	Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	Đá vôi	Giấy phép số 202/GP-UBND ngày 24/5/2017	18.633,0	30 năm	558.276,0	19.000
67	Công ty TNHH Khai thác đá Liên Việt	Lộc Thịnh, Ngọc Lặc	Đá vôi	Giấy phép số 213/GP-UBND 18/11/2020	63.169	16 năm	457.463,0	30.000